CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2017
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**231 242 852 084**	**162 853 442 173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**169 971 637 279**	**101 576 078 070**
1. Tiền	111		29 971 637 279	39 576 078 070
2. Các khoản tương đương tiền	112		140 000 000 000	62 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57 778 973 717**	**59 822 247 333**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53 653 409 394	51 046 635 810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 283 666 890	7 050 372 818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		892 076 246	1 775 417 518
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-50 178 813	-50 178 813
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**739 755**	**3 937 949**
1. Hàng tồn kho	141		739 755	3 937 949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 491 501 333**	**1 451 178 821**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 488 501 333	1 451 178 821
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3 000 000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**795 346 028 176**	**804 286 376 957**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3 291 565 000**	**3 291 565 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 291 565 000	3 291 565 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**614 206 892 941**	**620 796 310 915**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		567 551 041 135	577 771 718 109
- Nguyên giá	222		774 447 194 557	774 447 194 557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 206 896 153 422	- 196 675 476 448
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		36 001 123 179	37 379 364 608
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-28 850 535 020	-27 472 293 591
3. Tài sản cố định vô hình	227		10 654 728 627	5 645 228 198
- Nguyên giá	228		20 925 962 285	15 339 962 285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-10 271 233 658	-9 694 734 087
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**105 446 756 640**	**107 096 517 893**
- Nguyên giá	231		143 178 724 287	143 178 724 287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-37 731 967 647	-36 082 206 394
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4 169 703 591**	**4 130 258 591**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 169 703 591	4 130 258 591
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**68 231 110 004**	**68 971 724 558**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		65 843 574 078	66 584 188 632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 387 535 926	2 387 535 926
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1 026 588 880 260**	**967 139 819 130**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**177 241 887 749**	**197 881 588 360**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60 197 995 781**	**71 979 836 769**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 597 033 313	8 573 716 970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270 905 819	68 510 883
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11 572 469 821	9 586 869 174
4. Phải trả người lao động	314		13 773 508 484	25 925 015 494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 107 682 722	1 746 957 261
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5 067 226 125	6 752 373 970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 401 109 435	1 458 697 295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13 346 618 220	17 806 253 880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61 441 842	61 441 842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**117 043 891 968**	**125 901 751 591**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13 600 000 000	13 600 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		10 139 250 240	9 763 200 920
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		54 695 171 506	63 929 080 449
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		38 609 470 222	38 609 470 222
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**849 346 992 511**	**769 258 230 770**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**849 346 992 511**	**769 258 230 770**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		533 772 000 000	533 772 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		533 772 000 000	533 772 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 707 724 651	11 707 724 651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2 462 107 691	2 462 107 691
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 090 557 577	2 090 557 577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		299 314 602 592	219 225 840 851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222 514 214 736	219 225 840 851
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76 800 387 856	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1 026 588 880 260**	**967 139 819 130**

Ngày 13 tháng 4 . năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Anh Thư	Lê Xuân Lộc	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		130.791.701.452	90.752.404.061	130.791.701.452	90.752.404.061
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130.791.701.452	90.752.404.061	130.791.701.452	90.752.404.061
4. Giá vốn hàng bán	11		29.468.840.597	23.999.081.417	29.468.840.597	23.999.081.417
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101.322.860.855	66.753.322.644	101.322.860.855	66.753.322.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		657.913.484	82.766.694	657.913.484	82.766.694
7. Chi phí tài chính	22		1.598.677.497	3.092.079.640	1.598.677.497	3.092.079.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.276.197.381	2.596.252.126	1.276.197.381	2.596.252.126
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.238.073.265	12.012.196.317	13.238.073.265	12.012.196.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		87.144.023.577	51.731.813.381	87.144.023.577	51.731.813.381
11. Thu nhập khác	31		30.617.980	27.693.290	30.617.980	27.693.290
12. Chi phí khác	32		834.113.954	389.484.981	834.113.954	389.484.981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-803.495.974	-361.791.691	-803.495.974	-361.791.691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86.340.527.603	51.370.021.690	86.340.527.603	51.370.021.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.540.139.747	108.758.837	9.540.139.747	108.758.837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		76.800.387.856	51.261.262.853	76.800.387.856	51.261.262.853

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Anh Thư	Lê Xuân Lộc	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**86.340.527.603**	**51.370.021.690**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13.825.179.227	13.500.474.825
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		-391.775.999	-990.322.668
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**99.773.930.831**	**63.880.173.847**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.046.605.817	-7.865.692.678
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.198.194	336.176
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-7.265.760.693	-20.369.457.670
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.296.707.958	-554.181.801
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-884.421.382	-1.605.929.458
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5.090.916.929	-15.284.767.978
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		98.030.610.248	85.605.283.002
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-14.785.219.113	-24.708.138.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**173.124.734.931**	**79.097.625.334**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-78.000.000.000	-30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		657.913.484	62.151.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-77.342.086.516**	**-29.937.848.050**

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-13.693.544.603	-13.404.956.922
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-13.693.544.603	-13.404.956.922
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-27.387.089.206**	**-26.809.913.844**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**68.395.559.209**	**22.349.863.440**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**101.576.078.070**	**22.167.360.694**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**169.971.637.279**	**44.517.224.134**

Ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Anh Thư	Lê Xuân Lộc	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/9/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 533.772.000.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Saigon Cargo Service Corporation (Viết tắt:"SCSC").

Trụ sở chính đặt tại: 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa. Kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ mặt dất cảng hàng không. Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng - công nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô. Lưu giữ hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) được xác định là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCD thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Hợp đồng thuê tài chính

- Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

- Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.
- Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.
- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
- Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 45 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 12 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm
- Tài sản thuê tài chính	10 - 15 năm
- Nhà Văn phòng	10 - 45 năm
- Sân đậu máy bay	10 - 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí bản quyền phần mềm vi tính

- Giá trị quyền khai thác khu đất

- Chi phí cải tạo, di dời văn phòng

- Phần chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCD bán và thuê lại là thuê tài chính

- Các chi phí khác chờ phân bổ (chi phí bảo hiểm,…).

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trên báo cáo tài chính là doanh thu nhận trước bao gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Nợ chuyển đổi)

Nợ chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cấu phần của nợ chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi của khoản nợ) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản nợ tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành nợ chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của khoản nợ tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành khoản nợ để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

- Giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ((trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó dòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

20. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2009, các văn bản pháp lý và công văn trả lời từ các cơ quan có liên quan, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 năm tính từ kỳ tính thuế năm 2015 đến 2023 (Năm 2016 là năm thứ hai Công ty được giảm 50%). Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt		3,811,199,070	2,959,758,927
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	26,160,438,209	36,616,319,143
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	140,000,000,000	62,000,000,000
Cộng		**169,971,637,279**	**101,576,078,070**

(1.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 260,224.69 USD tương đương với 6.005.333.674 đồng.

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng, lãi suất 5,4%/năm.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
- Emirates Airlines	4,285,640,553	5,854,507,635

- Hongkong Airlines Ltd.	2,882,164,741	5,176,647,374
- Singapore Airlines Cargo Pte Ltd	2,278,345,733	2,093,664,949
- Thai Airways International Public Company Limited	2,136,625,095	2,429,611,187
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	6,861,692,132	5,482,852,694
- Văn phòng Bán vé Turkish Airlines Inc	1,696,899,433	2,218,836,248
- AHK Air Hong Kong Ltd	5,681,011,281	2,910,265,462
- Cathay Pacific Airways Ltd	4,586,656,883	2,498,222,081
- Các đối tượng khác	23,244,373,543	22,382,028,180
Cộng	**53,653,409,394**	**51,046,635,810**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**31/03/2017**	**01/01/2017**
- Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	-	4,197,271,127
- Công ty TNHH Nhà thép Đức Thiện Long An	1,833,038,900	2,356,764,300
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	1,450,627,990	496,337,391
Cộng	**3,283,666,890**	**7,050,372,818**

4. Phải thu khác	**31/03/2017**	**01/01/2017**
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng nhân viên	299,939,731	232,529,486
- Thuế GTGT chưa kê khai	-	276,674,030
- Phải thu thuế TNCN	182,456,490	174,466,617
- Phải thu liên quan đến cổ tức năm 2014 đã chi cho các cổ đông	-	-
- Cho nhân viên mượn	259,518,670	927,518,670
- Các khoản phải thu khác	150,161,355	164,228,715
Cộng	**892,076,246**	**1,775,417,518**
b) Dài hạn	**31/03/2017**	**01/01/2017**
- Ký quỹ thuê máy photocopy, thuê xe nâng, thuê xe taxi	49,000,000	49,000,000
- Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính	3,242,565,000	3,242,565,000
Cộng	**3,291,565,000**	**3,291,565,000**

5. Nợ xấu

	Đối tượng nợ	31/03/2017		01/01/2017	
		Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	- CJSC Aerosvit Airlines	35,328,813	-	35,328,813	-
	- Công ty TNHH Phi Bo	14,850,000	-	14,850,000	-
Cộng		**50,178,813**	-	**50,178,813**	-

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

Số dư đầu quý (01/01/2017)	(50,178,813)

Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số dư cuối quý (31/03/2017)	**(50,178,813)**

6. Chi phí trả trước	**31/03/2017**	**01/01/2017**
a) Ngắn hạn	**1,451,178,821**	**1,132,201,714**
b) Dài hạn	**65,843,574,078**	**66,584,188,632**

(*) Giá trị của khu đất 14,3 ha tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyện, quận Tân Bình, Tp. HCM), theo biên bản thỏa thuận góp vốn từ Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa Máy bay A41), với tổng giá trị là 71.900.000.000 đồng theo giá quy định hiện hành của Nhà nước, ổn định trong 15 năm, 05 tháng đầu / thời hạn 49 năm của dự án. Công ty đang tiến hành phân bổ theo thời gian của dự án "Trung tâm Dịch vụ Hàng Hóa Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất" là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (ngày 20/4/2009).

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Nguyên giá				
Máy móc, thiết bị	61,058,712,000	-	-	61,058,712,000
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,792,946,199	-	-	3,792,946,199
Cộng	**64,851,658,199**	-	-	**64,851,658,199**
Khấu hao lũy kế				
Máy móc, thiết bị	25,603,188,836	1,283,417,775	-	26,886,606,611
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,869,104,738	94,823,651	-	1,963,928,389
Cộng	**27,472,293,574**	**1,378,241,426**	-	**28,850,535,000**
Giá trị còn lại				
Máy móc, thiết bị	34,172,105,389			34,172,105,389
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,829,017,810			1,829,017,810
Cộng	**36,001,123,199**			**36,001,123,199**

8. Tài sản cố định hữu hình	**1/01/2017**	**Tăng**	**Giảm**	**31/03/2017**
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	457,335,468,295		-	457,335,468,295
Máy móc, thiết bị	58,848,707,704		-	58,848,707,704
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	229,050,219,361		-	229,050,219,361
Thiết bị, dụng cụ quản lý	28,717,738,828		-	28,717,738,828
TSCD khác	495,012,273	-	-	495,012,273
Cộng	**774,447,146,461**		-	**774,447,146,461**
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	74,463,291,120	3,964,405,393	-	78,427,696,513

Máy móc, thiết bị	21,172,486,767	1,074,380,879	-	22,246,867,646
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	84,513,989,469	4,410,325,930	-	88,924,315,399
Thiết bị, dụng cụ quản lý	16,020,216,733	771,564,759	-	16,791,781,492
TSCĐ khác	495,012,274	-	-	495,012,274
Cộng	**196,664,996,363**	**10,220,676,961**	**-**	**206,885,673,324**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	378,907,771,782			378,907,771,782
Máy móc, thiết bị	36,601,840,058			36,601,840,058
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	140,125,903,962			140,125,903,962
Thiết bị, dụng cụ quản lý	11,925,957,336			11,925,957,336
TSCĐ khác	(1)			(1)
Cộng	**567,561,473,137**			**567,561,473,137**

9. Bất động sản đầu tư(cho thuê)

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Nguyên giá				
Nhà Văn phòng	44,825,141,182	-	-	44,825,141,182
Sân đậu máy bay	98,353,583,105	-	-	98,353,583,105
Cộng	**143,178,724,287**	**-**	**-**	**143,178,724,287**
Khấu hao lũy kế				
Nhà Văn phòng	6,675,239,416	290,662,953	-	6,965,902,369
Sân đậu máy bay	29,406,966,968	1,359,098,295	-	30,766,065,264
Cộng	**36,082,206,384**	**1,649,761,248**	**-**	**37,731,967,633**
Giá trị còn lại				
Nhà Văn phòng	37,859,238,813			37,859,238,813
Sân đậu máy bay	67,587,517,841			67,587,517,841
Cộng	**105,446,756,654**			**105,446,756,654**

10. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm)

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Nguyên giá	15,339,962,285	5,586,000,000	-	20,925,962,285
Khấu hao lũy kế	9,696,734,097	574,499,571	-	10,271,233,668
Giá trị còn lại	**5,643,228,188**			**10,654,728,617**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
- Chi phí thi công vách ngăn, hệ thống điện nước tầng 6 tòa nhà SCSC	4,113,353,591	4,113,353,591
- Chi phí khác	56,350,000	16,905,000
Cộng	**4,169,703,591**	**4,130,258,591**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	4,494,218,265	4,494,218,265	3,447,850,956	3,447,850,956
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hàng Hoá Sài Gòn	1,695,753,542	1,695,753,542	2,974,502,321	2,974,502,321
- Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	698,324,631	698,324,631	693,239,129	693,239,129
- Các đối tượng khác	3,708,736,875	3,708,736,875	1,458,124,564	1,458,124,564
Cộng	**10,597,033,313**	**10,597,033,313**	**8,573,716,970**	**8,573,716,970**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	31/03/2017
- Thuế GTGT	2,448,600,803	8,905,199,139	8,928,428,599	2,425,371,343
- Thuế TNDN	6,821,628,865	9,581,056,676	8,379,290,814	8,023,394,727
- Thuế TNCN	316,639,506	2,415,030,723	1,607,966,478	1,123,703,751
- Thuế khác	-	108,798,174	108,798,174	-
Cộng	**9,586,869,174**	**21,829,097,306**	**19,843,496,659**	**11,572,469,821**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/03/2017**	**01/01/2017**
- Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả	-	181,742,582
- Lãi nợ chuyển đổi	1,312,449,594	920,673,595
- Chi phí tư vấn nợ chuyển đổi	60,000,000	60,000,000
- Chi phí phải trả khác	1,735,233,128	584,541,084
Cộng	**3,107,682,722**	**1,746,957,261**

15. Doanh thu chưa thực hiện	**31/03/2017**	**01/01/2017**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước liên quan đến cho thuê văn phòng, ...	117,226,125	152,373,970
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc Tổng Công ty Hàng không Miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần ngắn hạn)	4,950,000,000	6,600,000,000
Cộng	**5,067,226,125**	**6,752,373,970**
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc Tổng Công ty Hàng không Miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần dài hạn)	**13,600,000,000**	**13,600,000,000**

16. Phải trả khác	**31/03/2017**	**01/01/2017**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	86,069,600	85,112,620
- Cổ tức còn phải trả	1,165,055,780	1,205,502,030
- Các khoản phải trả khác	130,744,855	168,082,645
-BHXH	822,118,300	-

-BHYT			133,946,100	
-BHTN			63,174,800	
Cộng			**2,401,109,435**	**1,458,697,295**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			**10,139,250,240**	**9,763,200,920**

17. Vay và nợ thuê tài chính	**01/01/2017**	**Tăng**	**Giảm**	**31/03/2017**
(a) - Vay dài hạn	57,736,737,939		9,233,908,943	48,502,828,996
(b) - Nợ thuê tài chính	23,998,596,390	-		23,998,596,390
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	*(5,806,253,880)*			*(5,806,253,880)*
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	*(12,000,000,000)*			*(12,000,000,000)*
Cộng	**63,929,080,449**		**9,233,908,943**	**54,695,171,506**

18. Trái phiếu chuyển đổi (Nợ chuyển đổi):	**31/03/2017**	**01/01/2017**
- Giá trị gốc vay	39,177,600,000	39,177,600,000
- Cấu phần vốn	(2,462,107,691)	(2,462,107,691)
- Phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa	1,913,422,357	1,913,422,357
- Chi phí phát hành nợ chuyển đổi	(100,000,000)	(100,000,000)
- Phân bổ chi phí phát hành nợ chuyển đổi trong kỳ	80,555,556	80,555,556
Cộng	**38,609,470,222**	**38,609,470,222**

Trái phiếu chuyển đổi là khoản nợ chuyển đổi theo các hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi số SCSC-01/4/2015 ngày 09/4/2015 và SCSC-02/4/2015 ngày 10/4/2015. Nợ chuyển đổi tại thời điểm cuối năm như sau:

- Kỳ hạn gốc: 24 tháng và kỳ hạn còn lại từng khoản nợ chuyển đổi: 4,5 tháng;
- Tổng giá trị khoản nợ chuyển đổi: 39.177.600.000 đồng (*)
- Lãi suất của khoản nợ chuyển đổi: 4%/năm;
- Giá chuyển đổi: 12.000 đồng;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng khoản nợ chuyển đổi: 7,5%/năm;

Trong năm 2016, Công ty đã chuyển đổi 60% giá trị khoản nợ chuyển đổi tương ứng là 58.766.400.000 đồng thành cổ phiếu với giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phiếu.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2016	Tăng	Giảm	**31/12/2016**
Vốn góp của chủ sở hữu	480,000,000,000	53,772,000,000	-	533,772,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	11,707,724,651		11,707,724,651
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6,155,269,227	-	3,693,161,536	2,462,107,691
Quỹ Đầu tư phát triển	2,090,557,577	-	-	2,090,557,577
LNST chưa phân phối	120,993,589,344	245,225,841,507	146,993,590,000	219,225,840,851

Cộng	**609,239,416,148**	**310,705,566,158**	**150,686,751,536**	**769,258,230,770**
	01/01/2017	**Tăng**	**Giảm**	**31/03/2017**
Vốn góp của chủ sở hữu	533,772,000,000	-	-	533,772,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	11,707,724,651	-	-	11,707,724,651
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2,462,107,691	-		2,462,107,691
Quỹ đầu tư phát triển	2,090,557,577	-	-	2,090,557,577
LNST chưa phân phối	219,225,840,851	80,088,761,741		299,314,602,592
Cộng	**769,258,230,770**	**80,088,761,741**	-	**849,346,992,511**

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Theo Đăng ký kinh doanh lần đầu		**Vốn góp thực tế đến 31/03/2017**	
Nhà đầu tư	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Tổng Công ty cảng HK Việt Nam	75,000,000,000	25.00%	75,000,000,000	14.05%
- Công ty CP Gemadept	69,000,000,000	23.00%	184,416,400,000	34.55%
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa Máy bay A41) (*)	72,000,000,000	24.00%	72,025,000,000	13.49%
- Công ty Đầu tư Nam Phú Quốc tế	33,000,000,000	11.00%	-	0.00%
- Công ty CP Đầu tư Á Châu	27,000,000,000	9.00%	12,750,000,000	2.39%
- Công ty CP Sóng Việt	24,000,000,000	8.00%	-	0.00%
- Công ty CP TM DV Đầu tư Sài Gòn Hàng Không			34,280,500,000	6.42%
- Các cổ đông khác			155,300,100,000	29.09%
Cộng	**300,000,000,000**	**100.00%**	**533,772,000,000**	**100.00%**

(*) Tổng trị giá góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 là 72.025.000.000 đồng, bao gồm: 125.000.000 đồng (tương đương 12.500 cổ phần phổ thông) góp bằng tiền mặt và 71.900.000.000 đồng (tương đương 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức) góp bằng giá trị của 14,3 ha đất tại số 06, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM (Nay là khu đất tại địa chỉ 30 Phan Thúc Duyện, quận Tân Bình, Tp. HCM) theo Quyết định số 544/QĐ-TL của Bộ Tư Lệnh PK-KQ ngày 03/4/2008.

Trong năm tài chính này, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 480.000.000.000 đồng lên đến 533.772.000.000 đồng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 23/9/2016

c) Thặng dư vốn cổ phần	31/03/2017
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi và mệnh giá cổ phiếu phát hành	9,794,400,000
- Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi	1,913,324,651
Cộng	**11,707,724,651**

d) Cổ phiếu	**31/03/2017**	**01/01/2017**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53,377,200	48,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53,377,200	48,000,000

+ Cổ phiếu phổ thông	46,187,200	40,810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,377,200	48,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	46,187,200	40,810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

e) **Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu** giảm trong kỳ do xác định lại phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa (1.779.836.885 đồng) và ghi nhận tăng thặng dư vốn cổ phần đối với phần nợ đã chuyển đổi thành cổ phiếu (1.913.324.651 đồng).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Doanh thu khai thác nhà ga	119,216,831,941	81,120,775,989
- Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1,751,511,284	1,746,212,453
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng, … và các dịch vụ liên quan	9,604,631,774	7,858,623,235
- Doanh thu khác	218,726,453	26,792,384
Cộng	**130,791,701,452**	**90,752,404,061**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Giá vốn khai thác nhà ga	26,259,148,179	20,838,197,069
- Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1,557,190,136	1,557,190,136
- Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	1,615,032,992	1,579,326,492
- Giá vốn khác	37,469,290	24,367,720
Cộng	**29,468,840,597**	**23,999,081,417**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	657,913,484	82,766,694
Cộng	**657,913,484**	**82,766,694**

4. Chi phí tài chính	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Chi phí lãi vay	1,276,197,381	2,596,252,126
- Chi phí lãi thuê tài chính	322,480,116	495,604,823
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		222,691
Cộng	**1,598,677,497**	**3,092,079,640**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	5,265,554,658	5,336,960,326
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1,372,179,437	990,458,281
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,707,007,395	1,664,393,605
- Thuế, phí và lệ phí	30,776,360	18,128,450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,132,966,290	2,695,290,815
- Chi phí bằng tiền khác	1,729,638,725	1,306,964,840
Cộng	**13,238,122,865**	**12,012,196,317**

6. Thu nhập khác	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	30,617,980	27,693,290

7. Chi phí khác	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Thù lao HĐQT và BKS	324,000,000	165,000,000
- Chi phí khác	510,113,954	224,484,981
Cộng	**834,113,954**	**389,484,981**

VII. Những thông tin khác

1. Các cam kết khác

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến 2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ- SCSC tháng 01 năm 2015 giữa Công ty và Quân chủng Phòng không – Không quân (đơn vị chủ quản của Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Ngô Thị Anh Thư	Lê Xuân Lộc	Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2017